

Số: 2055/QĐ-QLĐT

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động đấu thầu hết hiệu lực
và chuyển đổi sang chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu**

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤU THẦU

Căn cứ Thông tư số 02/2024/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và thi, cấp, thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số 2815/QĐ-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố các Thông tư tiếp tục có hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật số 90/2025/QH15 và Nghị định số 214/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu có hiệu lực thi hành;

Căn cứ Quyết định số 371/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý đấu thầu;

Căn cứ Thông báo số 27/TB-HTĐT ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Trung tâm Hỗ trợ đấu thầu về việc cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động đấu thầu hết hiệu lực và chuyển đổi sang chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu năm 2025;

Căn cứ Tờ trình số 50/TTr-TTHT ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Trung tâm Hỗ trợ đấu thầu về việc phê duyệt danh sách cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động đấu thầu hết hiệu lực và chuyển đổi sang chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu kỳ cấp gia hạn số 25;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ đấu thầu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động đấu thầu hết hiệu lực và chuyển đổi sang chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu cho các Ông/Bà có tên nêu tại Phụ lục I Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 02/10/2025.

Điều 3. Các Ông/Bà có tên tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, Chánh Văn phòng Cục, Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ đấu thầu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Các Ông/Bà có tên trong Phụ lục I (nhận chứng chỉ điện tử);
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Cục;
- Trung tâm HTĐT (để đăng tải);
- Lưu: VT, TTHT ()

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Dương Huy Hoàng

PHỤ LỤC I

**DANH SÁCH CẤP GIA HẠN CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU THẦU
HẾT HIỆU LỰC VÀ CHUYỂN ĐỔI SANG CHỨNG CHỈ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN
VỀ ĐẦU THẦU KỲ CẤP GIA HẠN SỐ 25**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 205/QĐ-QLĐT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của
Cục trưởng Cục Quản lý đấu thầu)*

STT	Họ tên	Ngày sinh	Số thẻ căn cước/ hộ chiếu	Số chứng chỉ
1	Trần Phương An	25/01/1985	*****18660	NT01.15.6094
2	Nguyễn Thế Anh	03/03/1994	*****03635	NT01.15.6095
3	Nguyễn Thị Ngọc Anh	21/01/1990	*****00165	NT01.15.6096
4	Võ Việt Anh	04/06/1983	*****9205	NT01.15.6097
5	Ngô Tuấn Anh	05/04/1985	*****10151	NT01.15.6098
6	Nguyễn Đình Anh	01/06/1987	*****03612	NT01.15.6099
7	Nguyễn Tuấn Anh	01/10/1990	*****04533	NT01.15.6100
8	Dương Quốc Bảo	29/12/1995	*****0714	NT01.15.6101
9	Huỳnh Thanh Bảo	28/06/1987	*****00270	NT01.15.6102
10	Trần Văn Bảy	07/04/1979	*****02849	NT01.15.6103
11	Huỳnh Văn Bằng	30/04/1983	*****2138	NT01.15.6104
12	Vũ Văn Bằng	02/01/1987	*****07672	NT01.15.6105
13	Lê Công Bình	16/05/1992	*****00126	NT01.15.6106
14	Trần Ngọc Bình	26/07/1988	*****11240	NT01.15.6107
15	Trần Quốc Bửu	10/03/1991	*****5193	NT01.15.6108
16	Đặng Quang Chánh	27/06/1983	*****2147	NT01.15.6109
17	Trần Chí Chung	30/04/1981	*****04463	NT01.15.6110
18	Nguyễn Văn Công	28/11/1976	*****08504	NT01.15.6111
19	Phạm Phú Cường	13/02/1996	*****10939	NT01.15.6112
20	La Dân	29/08/1987	*****0127	NT01.15.6113
21	Trần Thị Diêm	20/11/1988	*****0490	NT01.15.6114
22	Lê Văn Duẩn	29/08/1994	*****08838	NT01.15.6115
23	Hoàng Văn Dũng	20/08/1985	*****09346	NT01.15.6116
24	Trần Sỹ Dũng	26/03/1988	*****00875	NT01.15.6117
25	Trần Quang Dũng	06/03/1986	*****06197	NT01.15.6118
26	Nguyễn Dung	13/02/1979	*****0939	NT01.15.6119
27	Nguyễn Sử Đăng Duy	06/09/1990	*****06739	NT01.15.6120
28	Nguyễn Thành Dương	03/11/1983	*****12012	NT01.15.6121
29	Bùi Trọng Đạt	01/10/1987	*****05706	NT01.15.6122
30	Nguyễn Minh Đạt	29/08/1971	*****04879	NT01.15.6123
31	Trần Minh Đăng	23/12/1984	*****02664	NT01.15.6124
32	Phạm Văn Đức	10/12/1974	*****02596	NT01.15.6125
33	Hoàng Văn Đức	04/11/1991	*****03846	NT01.15.6126
34	Mai Hoàng Đức	15/11/1991	*****08340	NT01.15.6127
35	Nguyễn Minh Đức	17/05/1994	*****5642	NT01.15.6128

STT	Họ tên	Ngày sinh	Số thẻ căn cước/ hộ chiếu	Số chứng chỉ
36	Nguyễn Hoàng Em	08/06/1968	*****07857	NT01.15.6129
37	Nguyễn Hương Giang	06/09/1986	*****2309	NT01.15.6130
38	Đinh Nguyễn Trường Giang	19/04/1978	*****33070	NT01.15.6131
39	Trần Thị Giang	28/03/1984	*****09049	NT01.15.6132
40	Trần Văn Giáp	02/02/1991	*****01243	NT01.15.6133
41	Tôn Ngọc Giới	20/12/1968	*****00277	NT01.15.6134
42	Hoàng Xuân Hạ	26/08/1993	*****3967	NT01.15.6135
43	Nguyễn Hồng Hà	16/11/1981	*****04585	NT01.15.6136
44	Nguyễn Ngọc Hà	30/12/1978	*****1078	NT01.15.6137
45	Phạm Thị Ngọc Hà	12/03/1993	*****00407	NT01.15.6138
46	Phạm Văn Hà	30/05/1984	*****02442	NT01.15.6139
47	Bùi Thị Bích Hà	25/01/1986	*****02047	NT01.15.6140
48	Vũ Minh Hải	15/11/1991	*****00359	NT01.15.6141
49	Tạ Thị Hồng Hải	04/05/1980	*****25966	NT01.15.6142
50	Nguyễn Sỹ Hải	02/08/1992	*****32704	NT01.15.6143
51	Trương Đình Trí Hải	08/03/1986	*****0058	NT01.15.6144
52	Phạm Hồng Hải	16/10/1985	*****14747	NT01.15.6145
53	Nguyễn Phú Hải	30/08/1982	*****07230	NT01.15.6146
54	Trương Thị Hạnh	29/08/1977	*****25851	NT01.15.6147
55	Trương Thông Hào	05/10/1989	*****00509	NT01.15.6148
56	Huỳnh Đăng Phước Hào	20/01/1993	*****00503	NT01.15.6149
57	Nguyễn Minh Hằng	02/01/1987	*****2822	NT01.15.6150
58	Nguyễn Thúy Hằng	07/09/1980	*****2764	NT01.15.6151
59	Nguyễn Mạnh Hiên	05/03/1982	*****2555	NT01.15.6152
60	Phạm Văn Hòa	13/05/1991	*****08560	NT01.15.6153
61	Trần Văn Hòa	17/06/1990	*****7706	NT01.15.6154
62	Trần Hữu Hòa	04/03/1980	*****23885	NT01.15.6155
63	Trần Thị Hoàn	04/02/1982	*****16861	NT01.15.6156
64	Đàm Minh Hoàng	16/06/1990	*****2621	NT01.15.6157
65	Trần Ngọc Hoàng	15/04/1986	*****26342	NT01.15.6158
66	Vũ Văn Hợi	25/12/1983	*****07861	NT01.15.6159
67	Ngô Đăng Hợp	14/03/1989	*****17048	NT01.15.6160
68	Vũ Thị Huế	06/10/1993	*****11436	NT01.15.6161
69	Nguyễn Mạnh Hùng	09/05/1995	*****6483	NT01.15.6162
70	Nguyễn Mạnh Hùng	03/03/1987	*****0340	NT01.15.6163
71	Lâm Quốc Huy	16/07/1994	*****07510	NT01.15.6164
72	Hứa Hoàng Huy	06/12/1994	*****10899	NT01.15.6165
73	Nguyễn Hoàng Huy	24/12/1986	*****00210	NT01.15.6166
74	Vũ Văn Huy	10/12/1980	*****16406	NT01.15.6167
75	Đàm Thị Huyền	15/05/1988	*****5590	NT01.15.6168
76	Nguyễn Thị Thanh Huyền	15/08/1969	*****00638	NT01.15.6169

STT	Họ tên	Ngày sinh	Số thẻ căn cước/ hộ chiếu	Số chứng chỉ
77	Trần Mạnh Hưng	31/03/1990	*****12882	NT01.15.6170
78	Cao Đăng Hưng	14/05/1987	*****12663	NT01.15.6171
79	Nguyễn Thị Hường	02/03/1995	*****01898	NT01.15.6172
80	Hoàng Thị Hường	01/09/1991	*****11750	NT01.15.6173
81	Lê Thu Hương	14/08/1986	*****05086	NT01.15.6174
82	Chu Văn Hữu	28/08/1995	*****02652	NT01.15.6175
83	Trương Tuấn Khải	09/01/1988	*****03884	NT01.15.6176
84	Nguyễn Tấn Khan	01/01/1979	*****4857	NT01.15.6177
85	Phạm Duy Khánh	02/10/1990	*****06974	NT01.15.6178
86	Hoàng Quốc Khánh	14/08/1993	*****38573	NT01.15.6179
87	Nguyễn Trung Khánh	26/06/1992	*****0262	NT01.15.6180
88	Phạm Văn Khiết	09/04/1994	*****21785	NT01.15.6181
89	Trần Đăng Khoa	27/09/1988	*****14440	NT01.15.6182
90	Đinh Xuân Khoa	16/08/1984	*****18519	NT01.15.6183
91	Trần Kiên	12/09/1984	*****00971	NT01.15.6184
92	Nguyễn Trung Kiên	27/08/1984	*****8624	NT01.15.6185
93	Trần Minh Lam	24/12/1983	*****12072	NT01.15.6186
94	Lý Lâm Ngọc Linh	21/06/1985	*****14402	NT01.15.6187
95	Nguyễn Thị Linh	15/06/1967	*****07316	NT01.15.6188
96	Nguyễn Tùng Linh	22/09/1992	*****00050	NT01.15.6189
97	Nguyễn Thị Thanh Loan	08/07/1980	*****29539	NT01.15.6190
98	Hồ Huỳnh Long	16/05/1996	*****13988	NT01.15.6191
99	Lý Thuận Lợi	14/03/1991	*****00813	NT01.15.6192
100	Phạm Xuân Lực	18/10/1983	*****24537	NT01.15.6193
101	Đinh Gia Thiên Lương	26/05/1983	*****00047	NT01.15.6194
102	Vũ Bá Mạnh	06/04/1982	*****3845	NT01.15.6195
103	Mai Xuân Hùng Mạnh	25/12/1986	*****09981	NT01.15.6196
104	Vũ Ngọc Minh	29/03/1987	*****15893	NT01.15.6197
105	Nguyễn Công Minh	10/02/1995	*****09324	NT01.15.6198
106	Vũ Hoài Minh	27/04/1975	*****20187	NT01.15.6199
107	Lê Văn Muôn	10/12/1980	*****04272	NT01.15.6200
108	Nguyễn Văn Mừng	20/02/1990	*****8120	NT01.15.6201
109	Phạm Hoàng Nam	15/07/1988	*****10121	NT01.15.6202
110	Quách Thị Thanh Nga	16/12/1986	*****03678	NT01.15.6203
111	Nguyễn Thị Thu Nga	19/01/1990	*****00256	NT01.15.6204
112	Lương Văn Nghị	30/12/1979	*****20406	NT01.15.6205
113	Nguyễn Văn Nghiệp	21/11/1986	*****00743	NT01.15.6206
114	Đỗ Hồng Ngọc	13/07/1994	*****28866	NT01.15.6207
115	Nguyễn Hữu Nguyên	02/09/1993	*****8039	NT01.15.6208
116	Trần Thái Nguyên	22/06/1995	*****11286	NT01.15.6209
117	Đàm Khắc Nhân	17/09/1987	*****14003	NT01.15.6210

STT	Họ tên	Ngày sinh	Số thẻ căn cước/ hộ chiếu	Số chứng chỉ
118	Nguyễn Thành Nhân	04/05/1973	*****00612	NT01.15.6211
119	Đặng Văn Nhân	27/12/1988	*****06023	NT01.15.6212
120	Quảng Thành Nhiên	15/12/1985	*****5205	NT01.15.6213
121	Nguyễn Hồng Nhu	01/01/1985	*****02663	NT01.15.6214
122	Nguyễn Thị Nhung	15/10/1986	*****22138	NT01.15.6215
123	Huỳnh Thanh Phong	27/03/1986	*****09449	NT01.15.6216
124	Trần Đình Phú	30/09/1987	*****6570	NT01.15.6217
125	Trịnh Nhật Phương	01/05/1994	*****06271	NT01.15.6218
126	Phạm Hoài Phương	09/11/1994	*****13757	NT01.15.6219
127	Nguyễn Vũ Phương	15/08/1984	*****02331	NT01.15.6220
128	Nguyễn Minh Phương	15/10/1987	*****00317	NT01.15.6221
129	Trần Lê Phương	09/06/1986	*****6969	NT01.15.6222
130	Lê Ngọc Quang	02/04/1980	*****05572	NT01.15.6223
131	Tổng Trần Quang	13/03/1993	*****1267	NT01.15.6224
132	Phạm Ngọc Quân	13/05/1984	*****02301	NT01.15.6225
133	Nguyễn Đình Quân	21/03/1990	*****37946	NT01.15.6226
134	Trịnh Hoàng Quân	23/07/1985	*****00642	NT01.15.6227
135	Trần Quân	13/05/1987	*****00022	NT01.15.6228
136	Lê Văn Quỳnh	08/10/1988	*****8996	NT01.15.6229
137	Đỗ Thành Sâm	11/05/1982	*****01503	NT01.15.6230
138	Lê Thị Sâm	21/04/1995	*****2585	NT01.15.6231
139	Nguyễn Hồng Sơn	23/09/1986	*****3271	NT01.15.6232
140	Triệu Hồng Sơn	05/07/1987	*****8682	NT01.15.6233
141	Trần Nam Sơn	01/10/1992	*****00153	NT01.15.6234
142	Đậu Anh Sơn	10/07/1984	*****00993	NT01.15.6235
143	Nguyễn Phước Tài	07/07/1985	*****02575	NT01.15.6236
144	Trần Quang Tài	13/10/1992	*****06276	NT01.15.6237
145	Nguyễn Văn Tâm	20/12/1976	*****9848	NT01.15.6238
146	Hồ Quyết Tâm	11/10/1986	*****07421	NT01.15.6239
147	Nguyễn Hoàng Tân	22/12/1979	*****00841	NT01.15.6240
148	Nguyễn Minh Tân	06/07/1975	*****00873	NT01.15.6241
149	Trần Hoài Thanh	30/10/1989	*****01334	NT01.15.6242
150	Nguyễn Bá Tuấn Thành	18/07/1995	*****02403	NT01.15.6243
151	Nguyễn Hoài Thanh	15/12/1982	*****07235	NT01.15.6244
152	Phạm Thị Phương Thành	28/06/1987	*****04448	NT01.15.6245
153	Lê Văn Thành	10/03/1986	*****04592	NT01.15.6246
154	Trần Đăng Thanh	08/04/1981	*****08900	NT01.15.6247
155	Bùi Quang Thành	18/11/1976	*****06582	NT01.15.6248
156	Nguyễn Ngọc Thanh	12/11/1979	*****16485	NT01.15.6249
157	Nguyễn Mạnh Thắng	03/07/1982	*****6248	NT01.15.6250
158	Hoàng Việt Thắng	07/12/1988	*****22304	NT01.15.6251

STT	Họ tên	Ngày sinh	Số thẻ căn cước/ hộ chiếu	Số chứng chỉ
159	Đặng Chiến Thắng	04/01/1974	*****00418	NT01.15.6252
160	Nguyễn Trọng Thắng	03/06/1991	*****08193	NT01.15.6253
161	Đoàn Công Thắng	09/09/1988	*****06422	NT01.15.6254
162	Bùi Văn Thắng	02/02/1979	*****00324	NT01.15.6255
163	Nguyễn Văn Thiều	02/06/1969	*****00220	NT01.15.6256
164	Bùi Đức Thịnh	10/01/1971	*****06260	NT01.15.6257
165	Nguyễn Đức Thịnh	15/08/1990	*****00378	NT01.15.6258
166	Nguyễn Tiến Thịnh	02/09/1971	*****00351	NT01.15.6259
167	Nguyễn Hoàng Thịnh	04/03/1988	*****02314	NT01.15.6260
168	Phạm Đắc Thời	03/02/1989	*****16361	NT01.15.6261
169	Phan Thị Mộng Thu	08/11/1981	*****15584	NT01.15.6262
170	Phạm Thị Diễm Thúy	17/08/1986	*****09164	NT01.15.6263
171	Phạm Thị Phương Thúy	01/01/1993	*****8792	NT01.15.6264
172	Phạm Thị Thu Thủy	08/06/1982	*****13196	NT01.15.6265
173	Lê Thị Xuân Thùy	04/04/1986	*****05634	NT01.15.6266
174	Trần Ngọc Thúy	10/05/1993	*****12954	NT01.15.6267
175	Nguyễn Thị Thúy	10/09/1996	*****5231	NT01.15.6268
176	Nguyễn Anh Thư	17/11/1986	*****02665	NT01.15.6269
177	Nguyễn Thị Mộng Thường	01/01/1982	*****02542	NT01.15.6270
178	Đặng Minh Tiến	22/12/1979	*****03819	NT01.15.6271
179	Nguyễn Hoàn Tín	16/02/1992	*****10747	NT01.15.6272
180	Lưu Thị Tình	04/12/1981	*****3039	NT01.15.6273
181	Nguyễn Thanh Tình	25/11/1989	*****8161	NT01.15.6274
182	Đàm Thị Thúy Toàn	06/08/1972	*****05463	NT01.15.6275
183	Vũ Huy Toàn	24/09/1988	*****20138	NT01.15.6276
184	Nguyễn Quốc Toàn	24/12/1987	*****00392	NT01.15.6277
185	Lê Bảo Toàn	12/07/1996	*****9015	NT01.15.6278
186	Dương Văn Trí	25/05/1986	*****06302	NT01.15.6279
187	Lâm Minh Trí	03/12/1984	*****03835	NT01.15.6280
188	Phạm Đức Trình	01/05/1985	*****03590	NT01.15.6281
189	Nguyễn Đức Trung	21/07/1984	*****04466	NT01.15.6282
190	Cao Thành Trung	20/03/1985	*****1622	NT01.15.6283
191	Nguyễn Quốc Trung	23/01/1982	*****02675	NT01.15.6284
192	Trần Thành Trung	13/10/1973	*****05038	NT01.15.6285
193	Võ Minh Trung	20/12/1990	*****04881	NT01.15.6286
194	Lý Thành Trung	21/07/1981	*****10772	NT01.15.6287
195	Nguyễn Quang Trung	01/02/1983	*****09524	NT01.15.6288
196	Trần Anh Tú	16/12/1976	*****09850	NT01.15.6289
197	Phạm Anh Tuấn	10/06/1978	*****8035	NT01.15.6290
198	Hồ Thanh Tuấn	12/11/1990	*****01426	NT01.15.6291
199	Lê Đình Tuấn	04/11/1993	*****15628	NT01.15.6292

STT	Họ tên	Ngày sinh	Số thẻ căn cước/ hộ chiếu	Số chứng chỉ
200	Phùng Văn Tuấn	17/12/1986	*****00014	NT01.15.6293
201	Nguyễn Thanh Tuấn	16/11/1984	*****00123	NT01.15.6294
202	Lại Anh Tuấn	17/08/1977	*****03023	NT01.15.6295
203	Trương Kim Anh Tuấn	27/02/1990	*****03314	NT01.15.6296
204	Nhữ Anh Tuấn	28/05/1994	*****00198	NT01.15.6297
205	Nguyễn Thanh Tùng	25/11/1991	*****09679	NT01.15.6298
206	Nguyễn Anh Tuyết	02/10/1988	*****08491	NT01.15.6299
207	Nguyễn Thị Vân	15/09/1989	*****48913	NT01.15.6300
208	Hồ Thị Vân	02/08/1993	*****31588	NT01.15.6301
209	Trần Thị Bích Vân	28/07/1980	*****0105	NT01.15.6302
210	Trần Thị Thúy Vân	29/01/1989	*****03847	NT01.15.6303
211	Vũ Trường Vịnh	07/08/1984	*****00041	NT01.15.6304
212	Ngô Quang Vinh	26/05/1986	*****10949	NT01.15.6305
213	Nguyễn Hồ Quang Vinh	28/08/1988	*****03955	NT01.15.6306
214	Nguyễn Huy Vũ	22/01/1995	*****0497	NT01.15.6307
215	Lê Minh Vũ	10/09/1987	*****04890	NT01.15.6308
216	Nguyễn Thị Tường Vy	01/12/1989	*****10390	NT01.15.6309

57